Phân tích thiết kế phần mềm LINQ

Ngô Ngọc Đăng Khoa



Intro

- LINQ đọc là LINK, không phải LIN-QUEUE
- LINQ: Language Integrated Query
- LINQ cho phép developer thực hiện truy vấn trên nhiều dạng dữ liệu trong .NET
 - .NET Objects (List, Queue, Array, ...)
 - Database (DLINQ)
 - XML (XLINQ)
 - Parallel LINQ (PLINQ)



Intro

 Có thể bổ sung provider để mở rộng các nguồn dữ liệu mà LINQ có thể truy vấn

LINQ to NCover LINQ to Sharepoint

LINQ to NHibernate LINQ to SimpleDB

LINQ to Opf3 LINQ to Streams

LINQ to Parallel (PLINQ) LINQ to WebQueries

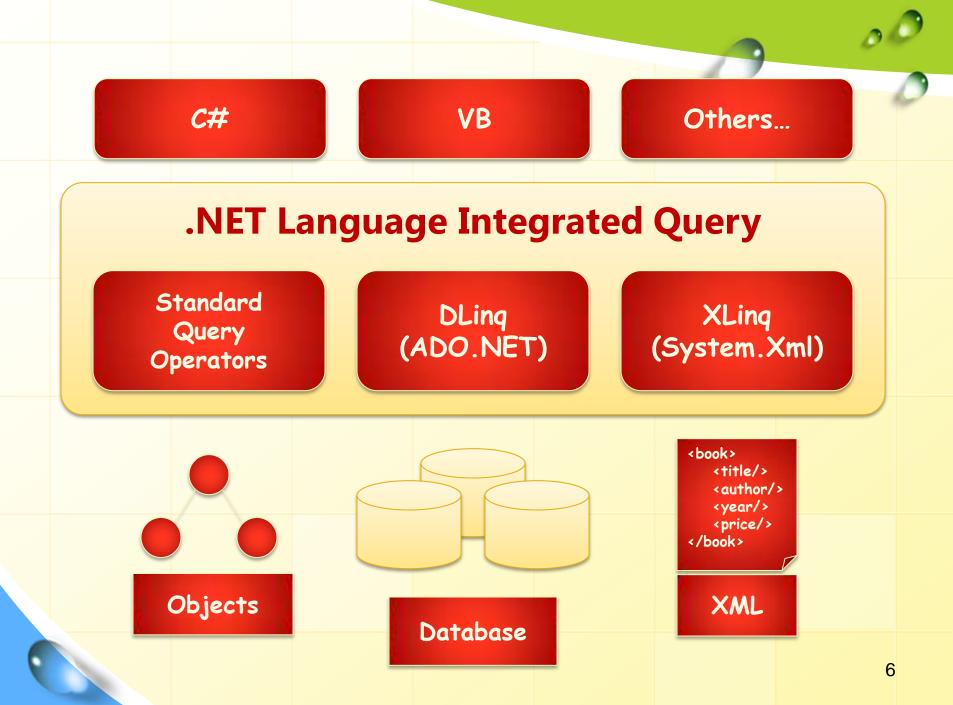
LINQ to RDF Files LINQ to WMI

LINQ to Excel LINQ to LLBLGen Pro

LINQ to Expressions LINQ to Lucene

LINQ to Flickr LINQ to Metaweb

LINQ to Geo LINQ to MySQL





1st Example

Implicitly typed local variables

```
C# 3.0 Implicitly Typed Declaration
                                           C# 2.0 Explicitly Typed Declaration
var Quantity
                             from n in list
var Quanti var query =
                                                                  = "12 1-kq
                              where n < 3
var UnitPr
                                                                 55;
                               select n;
var OrderDa
                                                                 ew
            Ienumerable<int> query = from n in list
                                           where n < 3
var Shipped
                                                                  DateTime. Now;
                                            select n;
var Discont
                                                                 lse;
                                                               int[] { 0, 1,
var numbers
                                           2, 3, 4 };
```

Collection Initializers

```
List<int> list = new List<int>();
list.Add(1);
list.Add(2);
list.Add(3);
```

```
List<int> list = new List<int>() {1, 2, 3};
```

Dictionary Initializers

```
Dictionary<int, string> dic =
    new Dictionary<int, string>();
dic.Add(1, "value1");
dic.Add(2, "value2");
dic.Add(3, "value3");
```

Query Syntax

```
from n in list
where n < 3
select n;
foreach (int n in list)
   if (n < 3) //x \vec{u} \le 1 \vec{y} n
```

2nd Example

Truy vấn trên đối tượng

```
public class Customer
{
   public string CustomerID { get; set; }
   public string ContactName { get; set; }
   public string City { get; set; }
}
```

Automatic Properties

```
string _data;
public string Data
{
    get { return _data; }
    set { _data = value; }
}
```

```
public string Data { get; set; }
```

2nd Example (cont)

```
static List<Customer> GetCustomers()
   return new List<Customer> {
        new Customer { CustomerID = "ALFKI", ContactName =
"Maria Anders", City = "Berlin" },
        new Customer { CustomerID = "ANATR", ContactName = "Ana
Trujillo", City = "Mexico D.F." },
        new Customer { CustomerID = "ANTON", ContactName =
"Antonino Moreno", City = "Mexico D.F." }
   };
```

Object Initializers

```
class MyClass
{
    public string Prop1 { get; set; }
    public string Prop2 { get; set; }
}
```

```
MyClass c = new MyClass();
c.Prop1 = "Value1";
c.Prop2 = "Value2";
```

```
MyClass c = new MyClass {
    Prop1 = "Value1",
    Prop2 = "Value2"
};
```

2nd Example (cont)

```
var query = from c in GetCustomers()
             where c.City == "Mexico D.F."
             //where c.City.StartWith("A")
             select new {
                    City = c.City,
                    ContactName = c.ContactName
             };
foreach (var c in query)
   //Xuất thông tin c
```

▲ IEnumerable<> (2 items)		
City	ContactName	
Mexico D.F.		
Mexico D.F.	Antonino Moreno	
MENICO D'L'	Antonino Moreno	

17

Anonymous Type

```
var dude = new { Name = "Bob", Age = 25 };
```



```
internal class AnonymousGeneratedTypeName
{
    public string Name { get; set; }
    public int Age { get; set; }
}
AnonymousGeneratedTypeName dude =
    new AnonymousGeneratedTypeName {Name = "Bob", Age = 25};
```

Query Syntax – let

```
var list =
     new List<int> { 1,2,3,4,5,6,7,8,9 };
var query = from n in list
            where n > 3 &  n < 8
            let g = n * 2
            let newList = new List<int> {1,2,3}
            from 1 in newList
            select new { 1, r = g * 1 };
```

Query Syntax – let

▲ IEnumerab	le<> (12 items)
IΞ	r≡
1	8
2	16
3	24
1	10
2	20
3	30
1	12
2	24
3	36
1	14
2	28
3	42
24	264

Query Syntax – let

```
var query =
  from l in File.ReadAllLines(path)
  let parts = l.Split(';')
  where parts[0] == server
  select new {
    Server = parts[0], Url = parts[1]
  };
```

Query Syntax – join

Có ý nghĩa như phép kết bảng trong c<mark>ơ sở</mark> dữ liệu quan hệ

```
var query =
  from c in Categories
  join p in Products on c.CategoryID equals
  p.CategoryID
  select new {c.CategoryName, p.ProductName};
```

Query Syntax – orderby

```
var query =
    from m in typeof(string).GetMethods()
    where m.IsStatic == true
    orderby m.Name [descending]
    select m.Name;
```

Query Syntax – group... by...

```
var query =
    from m in typeof(string).GetMethods()
    where m.IsStatic == true
    orderby m.Name [descending]
    group m by m.Name;
```

 group đã bao hàm ý nghĩa select nên không cần select nữa

Query Syntax – group... by...

Group nhiều thuộc tính

```
var query =
    from p in Products
    join c in Categories on p.CategoryID
        equals c.CategoryID
        group p by c.CategoryID, c.CategoryName;
```

Query Syntax – group... by...

Group nhiều thuộc tính

```
var query =
    from p in Products
    join c in Categories on p.CategoryID
        equals c.CategoryID
        group p by new {
        c.CategoryID, c.CategoryName
    };
```

Query Syntax – group... by... into...

```
var query =
     from m in typeof(string).GetMethods()
     where m.IsStatic == true
     orderby m.Name [descending]
     group m by m. Name into gr
     select new {
           Key = gr.Key, Slg = gr.Count()
     };
```

Query Syntax – group... by... into....

▲ IEnumerable<> (13 items)		
Key	Slg Ξ	
Compare	10	
CompareOrdinal	2	
Concat	11	
Сору	1	
Equals	2	
Format	5	
Intern	1	
IsInterned	1	
IsNullOrEmpty	1	
IsNullOrWhiteSpace	1	
Join	5	
op_Equality	1	
op_Inequality	1	
	42	

Query Syntax

Các from có thể được viết lồng nhau

```
var query =
    from list in lists
    from num in list
    select num;
```

Lambda Syntax

- Bản chất của LINQ là các lệnh truy vấn được viết dưới dạng lambda syntax
- Query syntax dễ đọc, dễ hiểu hơn so với lambda syntax
- Khi thực thi, query syntax sẽ được compiler chuyển về lambda sysntax
- Dùng lambda syntax mới có thể tận dụng được hết sức mạnh của LINQ

Lambda Syntax

- Các truy vấn LINQ được viết bằng query syntax hoàn toàn có thể được biểu diễn dưới dạng lambda syntax
 - Không có chiều ngược lại
- Nên kết hợp query syntax & lambda syntax.

Lambda Expression

- Có ý nghĩa như con trỏ hàm trong C++
- .NET 2.0 giới thiệu Anonymous Methods nhằm cài đặt thuận tiện hơn
- Lambda Expression là phiên bản cải tiến của Anonymous Methods
- Cấu trúc ngắn gọn

```
argument-list => expression
```

Example – Delegate

```
delegate int MyFunc(int a, int b);
static int Func(int a, int b)
    int x = a * a;
    int y = b * b;
    return x + v;
static void Main(string[] args)
   MyFunc f = Func;
    int s = f.Invoke(2, 3);
    Console.WriteLine(s);
```

Example – Anonymous Method

```
delegate int MyFunc(int a, int b);
static void Main(string[] args)
    MyFunc f = delegate(int a, int b)
        int x = a * a;
        int y = b * b;
        return x + y;
    } ::
    int s = f.Invoke(2, 3);
    Console.WriteLine(s);
```

Example – Lambda Expression

```
delegate int MyFunc(int a, int b);
static void Main(string[] args)
£
    MyFunc f = (a, b) =>
        int x = a * a;
        int y = b * b;
        return x + v;
    int s = f.Invoke(2, 3);
    Console.WriteLine(s);
```

Lambda Expression

```
public static int Add(int a, int b)
{
    return a + b;
}
```

```
(a, b) => a + b //Func<int, int, int>
```

Lambda Expression

```
List<int> numbers=GetNumbers():
//find the first number in the list that is below 10
int match=numbers.Find(n=> n<10);</pre>
//print all the numbers in the list to the console
numbers.ForEach(n=> Console.WriteLine(n));
//convert all the numbers in the list to floating-point values
List<float> floatNumbers=numbers.ConvertAll<float>(n=> (float)n);
//sort the numbers in reverse order
numbers.Sort((x, y) \Rightarrow y-x);
//filter out all odd numbers
numbers.RemoveAll(n=> n%2!=0);
```





```
public delegate void Action();
public delegate void Action<T>(T a);
public delegate void Action<T1, T2>(T1 a, T2 b);
public delegate void Action<T1, T2, T3>(T1 a, T2 b, T3 c);
public delegate void Action<T1, T2, T3, T4>(T1 a, T2 b, T3 c, T4 d);
```



List of Operators

Туре	Name	Туре	Name
Partitioning	Take, Skip	Set	Distinct
	TakeWhile		Concat, Union
	SkipWhile		Intersect, Except
Join	Join, GroupJoin	Conversion	AsEnumerable
Ordering	OrderBy		ToArray, ToList
	OrderByDescending		ToDictionary, ToLookup
	ThenBy, Reverse		OfType, Cast
Projection	Select, SelectMany	Element	First, FirstOrDefault
Grouping	GroupBy		Last, LastOrDefault
Restriction	Where		Single, SingleOrDefault
Equality	SequenceEqual		ElementAt
			ElementAtOrDefault

List of Operators (cont)

Туре	Name	Туре	Name
Aggregate	Count, LongCount	Generation	Any, All
	Sum, Min, Max		Contains
	Average, Aggregate		Range, Repeat, Empty

Restriction Operators

Where: giữ lại các phần tử thoả điều kiện

```
Query Syntax
```

Lambda Syntax

```
var query = list.Where(n => n < 3);</pre>
```

Projection Operators

Select

Query Syntax

```
var query = from c in GetCustomers()
    where c.City.StartWith("A")
    select new { c.City, c.ContactName };
```

Lambda Syntax

```
var query =
    GetCustomers()
    .Where(c => c.City.StartWith("A"))
    .Select(c => new { c.City, c.ContactName });
//.Select(c => c);
```

Projection Operators

Select (có index)

Lambda Syntax

```
int[] numbers = { 3, 9, 100, 4, 2, 6, 7, 1, 8 };
```

var query = numbers

```
.Select((n, idx) => new {idx, n})
```

.Where(item => item.idx % 2 == 0);

▲ IEnumerable<> (5 items)				
idx≡	n∃			
0	3			
2	100			
4	2			
6	7			
8	8			
20	120			
20	120			

Projection Operators

SelectMany: dùng "phẳng hoá" tập hợp

```
public class NewItem
{
    public string Category { get; set; }
    public string Name { get; set; }
    public List<string> Ingredients { get; set; }
    public double Price { get; set; }
}
```

SelectMany

```
private statiq List<NewItem> GetNewItemsList()
   List<NewItem> itemsList = new List<NewItem> {
        new NewItem
           Category="Icecreams", Name="Chocolate Fudge Icecream",
            Ingredients = new List<string> {"cream", "milk", "mono and diglycerides"},
           Price=10.5
        new NewItem
           Category="Icecreams", Name="Vanilla Icecream",
            Ingredients= new List<string> {"vanilla extract", "guar gum", "cream"},
           Price=9.80
        new NewItem
           Category="Icecreams", Name="Banana Split Icecream",
            Ingredients= new List<string> {"Banana", "guar gum", "cream"},
            Price=7.5
    return itemsList;
```

SelectMany

```
var itemss = GetNewItemsList();
var ingredients = itemss.Select(ing => ing.Ingredients);
                         ▲ IEnumerable<List<String>> (3 items)
                          ▲ List<String> (3 items)
                          cream
                          milk
                          mono and diglycerides
                          List<String> (3 items)
                          vanilla extract
                          guar gum
                          cream
                          List<String> (3 items)
                          Banana
                          guar gum
                           cream
                                                                                47
```

SelectMany

```
var itemss = GetNewItemsList();
var ingredients = itemss.SelectMany(ing => ing.Ingredients);
```

▲ IEnumerable<String> (9 items) cream milk mono and diglycerides vanilla extract guar gum cream Banana guar gum cream

Join

Query Syntax:

```
var query =
  from c in Categories
  join p in Products on c.CategoryID equals p.CategoryID
  select new {c.CategoryName, p.ProductName};
```

Lambda Syntax:

Join - Multiple Fields

```
Query Syntax:
```

```
var query =
  from s in ShoppingMalls
  join h in Houses on
    new { s.CouncilCode, s.PostCode }
  equals new { h.CouncilCode, h.PostCode }
  select s;
```

Join – Multiple Fields

Lambda Syntax:

```
var query =
   ShoppingMalls.Join(
    Houses,
    s => new { s.CouncilCode, s.PostCode },
    h => new { h.CouncilCode, h.PostCode },
    (s,h) => s
);
```

Ordering Operators

OrderBy, OrderByDescending

```
var query2 = list.OrderByDescending(m => m.Name);
```

Ordering Operators

ThenBy

```
var query4a = list.OrderBy(m => m.Name).ThenBy(m => m.Instrument);
```

Ordering Operators

Reverse: đảo dãy

```
List<int> list = new List<int> { 1, 2, 3 };
list.Reverse();
```

{ 3, 2, 1 }

Query Syntax:

```
var query =
    from p in Products
    join c in Categories on p.CategoryID
        equals c.CategoryID
        group p.ProductName by c.CategoryName;
```

Lambda Syntax:

```
var query = Products.Join(
    Categories,
    p => p.CategoryID,
    c => c.CategoryID,
        (p, c) => new { p.ProductName, c.CategoryName }
)
.GroupBy(i=>i.CategoryName, i=>i.ProductName);
```

■ IOrderedQueryable<IGrouping<String,String>> (8 items)

Key=Beverages

▲ IGrouping<String,String> (12 items)

Chai

Chang

Guaraná Fantástica

Sasquatch Ale

Steeleye Stout

Côte de Blaye

Chartreuse verte

Ipoh Coffee

Laughing Lumberjack Lager

Outback Lager

Rhönbräu Klosterbier

Lakkalikööri

Key=Condiments

▲ IGrouping<String,String> (12 items)

Aniseed Syrup

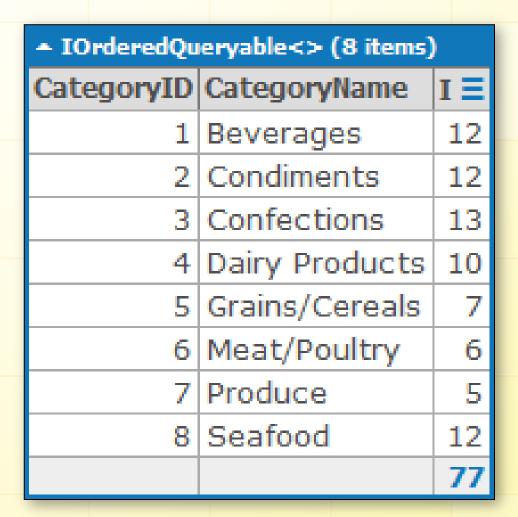
Chef Anton's Cajun Seasoning

```
Query Syntax:
var query =
    from p in Products
    join c in Categories on p.CategoryID
        equals c.CategoryID
```

```
group p by new { c.CategoryID, c.CategoryName }
    into grpRow
select new {
    grpRow.Key.CategoryID,
    grpRow.Key.CategoryName,
    I = grpRow.Count()
};
```

Lambda Syntax:

```
var query = Products.Join(
       Categories,
       p => p.CategoryID,
       c => c.CategoryID,
       (p, c) => new { p, c.CategoryID, c.CategoryName }
.GroupBy(c => new { c.CategoryID, c.CategoryName })
.Select(grpRow => new {
               grpRow. Key. Category ID,
               grpRow. Key. CategoryName,
               I = grpRow.Count()
```







Range: tạo 1 dãy số nguyên liên tiếp

```
public static IEnumerable<int> Range(int start, int count);
```

```
var query = from x in Enumerable.Range(1, 2)
    from y in Enumerable.Range(1, 3)
    select new { x, y };
```

```
{ x = 1, y = 1 }

{ x = 1, y = 2 }

{ x = 1, y = 3 }

{ x = 2, y = 1 }

{ x = 2, y = 2 }

{ x = 2, y = 3 }
```

Generation Operators

Repeat: tạo 1 dãy số chỉ chứa duy nhất 1 giá trị

```
var list = Enumerable.Repeat(108, 12);
```

Empty: tạo 1 dãy số có 0 phần tử

```
var list = Enumerable.Empty<double>();
Console.WriteLine(list);
```







Any

Dùng để kiểm tra dãy có rỗng hay không?

```
var listA = Enumerable.Empty<double>();
var listB = Enumerable.Range(1, 10);

Console.WriteLine("Are there any items in ListA: {0}, ListB: {1}",
    listA.Any(), listB.Any());
```



Any

 Dùng để kiểm tra dãy có chứa phần tử nào thoả điều kiện X hay không?

```
var listA = Enumerable.Empty<double>();
var listB = Enumerable.Range(1, 10);

Console.WriteLine("Does listB contain the number {0}: {1}",
    8, listB.Any(i => i == 8));
```



00

All

 Dùng để kiểm tra dãy có phải <u>tất cả</u> phần tử của dãy đều thoả điều kiện X hay không?

```
var list = Enumerable.Range(1, 10);

if (list.All(i => i < 11))
{
    Console.WriteLine("Condition met");
}
else
{
    Console.WriteLine("Condition not met");
}</pre>
```





Take: lấy n phần tử đầu tiên trong dãy

Skip: bỏ qua n phần tử đầu tiên trong dãy, lấy từ phần tử thứ (n+1)

```
query1 = (from r in romans
    where r.Gender == 'm'
    select r.Name).Skip(2);
```





TakeWhile: lấy các phần tử đầu cho tới khi thoả điều kiện

```
var query = Enumerable
    .Range(1, 100)
    .Where(x => x % 3 == 0)
    .TakeWhile(x => x % 11 != 0);
```

3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24, 27, 30

SkipWhile: bỏ các phần tử đầu cho tới khi thoả điều kiện

Hot Tip

- Ta có thể kết hợp Take/ TakeWhile & Skip/ SkipWhile để thực hiện tính năng phân trang dữ liệu.
 - Nguồn dữ liệu có nhiều records
 - Thực hiện phân trang, mỗi trang 10 records
 - Lấy ra các dữ liệu thuộc trang 2

```
var query = dataSrc.Skip(10).Take(10);
```

Element Operators

First: lấy phần tử đầu tiên trong dãy, "thảy" InvalidOperationException khi dãy rỗng



FirstOrDefault: tương tự như First nhưng trả về null & ko "thảy" exception khi dãy rỗng

Last, LastOrDefault

Element Operators

Single:

- Trả về duy nhất 1 item trong <u>đãy có duy</u>
 <u>nhất 1 phần tử</u>.
- "Thảy" exception khi dãy có nhiều hơn 1 phần tử
- Dùng Single để ép dãy có 1 phần tử về đối tượng cụ thể

Single

First vs. Single vs. Take(1)

- First trả về phần tử đầu tiên trong <u>đãy có</u>
 >=1 phần tử
- Single ép <u>dãy có duy nhất 1 phần tử</u> thành kiểu đối tượng cụ thể. Khi dùng Single ta đã hàm ý việc <u>kiểm tra xem dãy có chứa</u> nhiều hơn 1 phần tử hay không?
- Take(1) trả về 1 dãy có 1 phần tử lấy từ dãy gốc

Element Operators

ElementAt: lấy phần tử thứ i trong dãy

```
query = (from r in romans
    where r.Gender == 'm'
    select r.Name).ElementAt(2);
```

DefaultIfEmpty

Khi kết quả truy vấn là dãy 0 phần tử, **DefaultIfEmpty** sẽ tạo ra 1 phần tử mặc định cho dãy

(Kết quả là dãy có 1 phần tử, phần tử đó = null)

DefaultIfEmpty

Tự định nghĩa phần tử mặc định

```
{ Id = -1; Gender = N; Name = Empty Roman }
```

Union: kết hợp 2 dãy cùng kiểu dữ liệu lại & loại bỏ các phần tử trùng

```
var listA = Enumerable.Range(1, 3);
var listB = new List<int> { 3, 4, 5, 6 };

var listC = listA.Union(listB);
```

{ 1, 2, 3, 4, 5, 6 }

Concat: kết hợp 2 dãy cùng kiểu dữ liệu lại & không loại bỏ các phần tử trùng

```
var listA = Enumerable.Range(1, 3);
var listB = new List<int> { 3, 4, 5, 6 };

var listC = listA.Union(listB);
```

{ 1, 2, 3, 3, 4, 5, 6 }

Distinct: loại bỏ các phần tử trùng trong dãy

```
var listA = new List<int> { 1, 2, 3, 3, 2, 1 };
var listB = listA.Distinct();
```

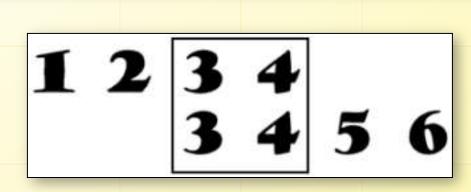
Distinct

 $123321 \rightarrow 123$

Intersect: lấy phần giao của 2 dãy có cùng kiểu dữ liệu

```
var listA = Enumerable.Range(1, 4);
var listB = new List<int> { 3, 4, 5, 6 };

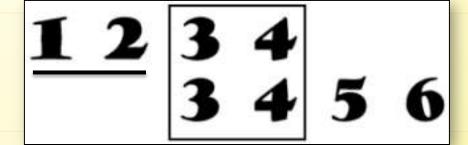
var listC = listA.Intersect(listB);
```



Except: lấy các phần tử thuộc dãy 1 & không chứa phần giao của 2 dãy

```
var listA = Enumerable.Range(1, 6);
var listB = new List<int> { 3, 4 };

var listC = listA.Except(listB);
```







Count: trả về số lượng phần tử có trong dãy

```
var list = Enumerable.Range(5, 12);
Console.WriteLine(list.Count());
```

Có thể chỉ định điều kiện Count

```
var list = Enumerable.Range(1, 25);

Console.WriteLine("Total Count: {0}, Count the even numbers: {1}",
    list.Count(),
    list.Count(n => n % 2 == 0));
```

Aggregate Operators

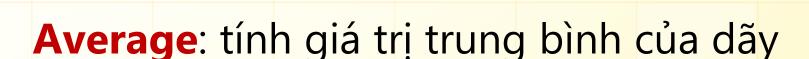
Min, Max: trả về phần tử nhỏ nhất, lớn nhất trong dãy

```
var list = Enumerable.Range(6, 10);
Console.WriteLine("Min: {0}, Max: {1}", list.Min(), list.Max());
```

Có thể chỉ định thuộc tính để lấy min, max double maxPrice =

Products.Max(p => p.UnitPrice)





```
var list = Enumerable.Range(0, 5);
Console.WriteLine("Average: {0}", list.Average());
```

Có thể chỉ định thuộc tính để tính trung bình

```
List<Item> items = GetItems();

double averageValue = items.Average(v => v.Length + v.Width);
Console.WriteLine("AverageValue: {0}", AverageValue);
```



Sum: tính tổng của dãy

```
var list = Enumerable.Range(5, 3);
Console.WriteLine("List sum = {0}", list.Sum());
```

Có thể chỉ định thuộc tính để tính tổng

```
var items = GetItems();
Console.WriteLine("Sum the lengths of the items: {0}",
  items.Sum(x => x.Length + x.Width));
```



ToList, ToArray: chuyển kết quả truy vấn sang List, Array



ToDictionary: chuyển kết quả truy vấn sang Dictionary, khi dùng hàm này cần chỉ định thuộc tính **KEY** cho Dictionary

Conversion Operators

OfType: lấy ra các phần tử thuộc kiểu dữ liệu nào đó trong dãy

```
ArrayList list = new ArrayList { 1, "That", 2, "This" };

IEnumerable<string> elist = list.OfType<string>();

var query = from num in elist
    select num;
```

"That", "This"

LINQ TO SQL (DLINQ)

Persistence

- Úng dụng thường có nhu cầu lưu lại dữ liệu.
- Dữ liệu có thể là file text, xml, cơ sở dữ liệu quan hệ, ...
- Trong phần mềm hướng đối tượng, dữ liệu cần lưu là các objects
 - Lưu trữ tình trạng hiện tại
 - Có khả năng tái tạo lại tình trạng đã được lưu



Presentation/GUI



Business

Data Transfer Object (DTO)



Data Access



Persistence

- Các hướng tiếp cận trong .NET
 - DataSets
 - Hand-coding
 - ORM (**DLINQ**, NHibernate, ...)

ORM

- Lập trình hướng đối tượng là hướng tiếp cận tốt để xây dựng ứng dụng phức tạp
- ORM là cầu nối giúp dễ dàng chuyển đổi các đối tượng xuống CSDL quan hệ và ngược lại
- ORM hỗ trợ các tính năng: caching, transaction, concurrency control

ORM

- Developer chỉ cần quan tâm tới việc ánh xạ các đối tượng sang CSDL
- LINQ to SQL (DLINQ) là 1 công cụ ORM

Entity Class

Ánh xạ class sang table thông qua các

attribute

- Class ⇔ Table
- Property ⇔ Field

```
using System.Data.Ling;
using System.Data.Linq.Mapping;
[Table(Name="Customers")]
public class Customer
   [Column(IsPrimaryKey=true)]
   public string CustomerID;
   [Column]
   public string City;
```

DataContext

- Là đối tượng chủ chốt trong DLINQ
- Quản lý tất cả các thao tác CRUD xuống CSDL

Relationships

- Ánh xạ **quan** hệ 1-n trong CSDL quan hệ
- Sử dụng attribute Association ở cả 2 class
- Class [1] định nghĩa OtherKey
- Class [n] định nghĩa ThisKey

Relationships

```
[Table(Name = "Customers")]
public class Customer
    [Column(IsPrimaryKey = true)]
    public string CustomerID;
    EntitySet<Order> _orders;
    [Association(Storage = " orders", OtherKey = "CustomerID")]
    public EntitySet<Order> Orders
        get { return orders; }
        set { orders.Assign(value); }
```

Relationships

```
[Table(Name="Orders")]
public class Order
    [Column(IsPrimaryKey = true)]
    public int OrderID;
    [Column]
    public string CustomerID;
    EntityRef<Customer> customer;
    [Association(Storage = " customer", ThisKey = "CustomerID")]
    public Customer Customer
        get { return customer.Entity; }
        set { customer.Entity = value; }
```

Hot Tip

 Có thể ánh xạ thông qua các attribute hoặc file viết file ánh xạ dạng xml (.dbml)

Mapping (command-line)

- Sử dụng file công cụ sqlmetal để generate file ánh xạ (.dbml)
 - Program Files\Microsoft SDKs\Windows\v6.0A\bin\SqlMetal.exe
- Cách sử dụng sqlmetal



Mapping (Visual Studio 2008)



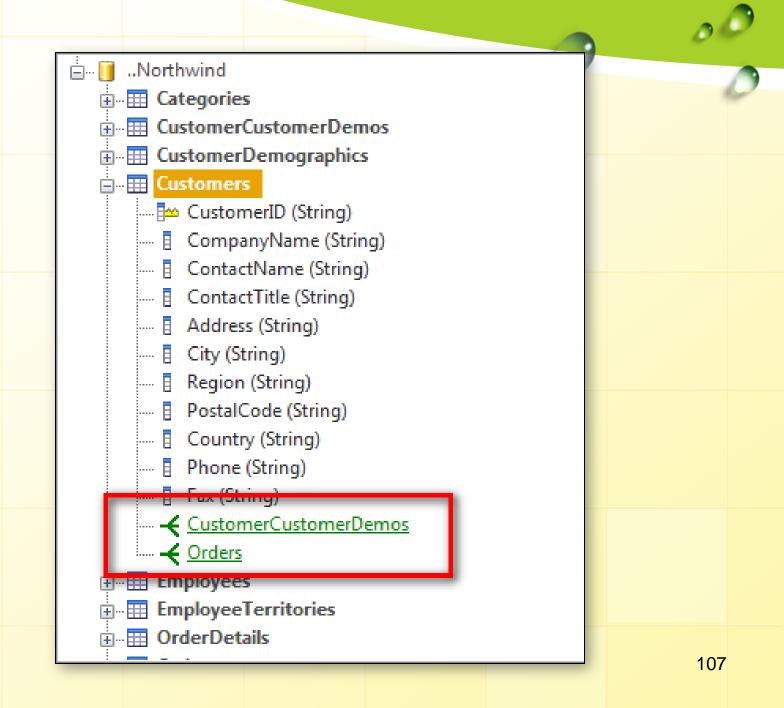
Hot Tip

 Có thể thay đổi chuỗi kết nối tới CSDL lúc runtime

Viết hàm partial OnCreated cho lớp DataContext

Mapping (Visual Studio 2008)

- Nếu khi thực hiện thao tác ánh xạ, CSDL đã có cài đặt khoá ngoại thì Visual Studio tự động add các entityRef & entitySet vào các Entity
- → Không cần thực hiện **JOIN** khì cần truy vấn thông tin trên nhiều table.



Querying Database

- Khai báo dataContext
- Đối tượng DataContext có các thuộc tính ứng với các table dưới CSDL
 - db.Customers
 - db.Categories
 - **—** ...
- Các thuộc tính này chính là nguồn dữ liệu cho các truy vấn LINQ

Querying Database

```
NorthwindDataContext db = new NorthwindDataContext();
dataGridView1.DataSource = db.Products;
```

- Truy vấn chỉ được thực khi khi nào thực sự dùng đến
 - Duyệt kết quả truy vấn
 - Gán lên control

Hot Tip

 Nếu cần dùng đến kết quả truy vấn >1 lần, nên cache kết quả truy vấn lại → ToList/ ToArray

List<Customer> CustomerList = CustomerQuery.ToList();

Compiled Queries

- Nhu cầu: dùng 1 câu query LINQ nhiều lần nhưng khác tham số
- <u>Vd</u>:
 - Hiển thị danh sách học sinh của lớp
 - Hiển thị danh sách hoá đơn của khách hàng
- Giải pháp:
 - Viết nhiều câu query → tốn kém chi phí chuyển đổi truy vấn LINQ sang truy vấn SQL
 - Sử dụng Compiled Query: thích hợp cho web

Compiled Queries



```
// Define a compiled query
var OrdByCustId = CompiledQuery.Compile(
       (NorthwindDataContext context, string custId) =>
       from o in context.Orders
       where o.CustomerID == custId
       select o);
// Execute the compiled query
string cust = 276AROUT";
var q = OrdByCustId(db, cust);
```

Compiled Queries

- Thay đổi dữ liệu trực tiếp lên các Entities
- Các hàm thay đổi dữ liệu
 - InsertOnSubmit: thêm 1 entity
 - DeleteOnSubmit: xoá 1 entity
 - DeleteAllOnSubmit: xoá tất cả entities thoả điều kiện
- Gọi hàm DataContext.SubmitChanges()
 để lưu các thay đổi xuống CSDL

```
NorthwindDataContext db = new NorthwindDataContext();

Product p = new Product();

//Set properties for new Product

//...

//Add p to the Products collection
db.Products.InsertOnSubmit(p);

db.SubmitChanges();
```

```
NorthwindDataContext db = new NorthwindDataContext(connectionString);
db.Log = Console.Out;
// Retrieve single customer with given ID - AROUT
Customer cust = (from c in db.Customers
                 where c.CustomerID == "AROUT"
                 select c).Single();
Order ord = new Order();
// Set properties for the new order
// Add order to the customer's Orders collection
cust.Orders.Add(ord);
db.SubmitChanges();
```



```
// Set the value to newly inserted OrderID
int retrievedID = ...;
// Retrieve single order with given ID
Order ord = (from o in db.Orders
             where o.OrderID == retrievedID
             select o).Single();
  Mark the order for deletion
db.Orders.DeleteOnSubmit(ord);
db.SubmitChanges();
```



```
var cust = (from c in db.Customers
            where c.CustomerID == "AROUT"
            select c).Single();
// Change a property of retrieved customer
cust.ContactName = "Horatio Hornblower";
// Persist the change
db.SubmitChanges();
```

Manage relationship

- Có thể thay đổi khoá ngoại bằng cách
 - Add/Remove entiry ra khỏi entitySet
 - Thay đổi entityRef

```
Customer cust1 = db.Customers.Single(c => c.CustomerID == id1);
Customer cust2 = db.Customers.Single(c => c.CustomerID == id2);

// Pick an order
Order o = cust1.Orders[0];

// Remove from first, add to the second
cust1.Orders.Remove(o);
cust2.Orders.Add(o);
```

Manage relationship

```
9
```

```
Customer cust1 = db.Customers.Single(c => c.CustomerID == id1);
// Pick an order
Order o = cust1.Orders[0];
// Set reference to null. db.DeleteOnSubmit() not called
o.Customer = null;
// Prints 'true'
Console.WriteLine(cust1.Orders.Contains(o));
// Updates Order
db.SubmitChanges();
```

Submitting changes

- Mỗi khi gọi submitChanges, toàn bộ thay đổi sẽ được lưu xuống CSDL
- Sau khi lưu thành công, toàn bộ thay đổi sẽ bị "bỏ quên", dataContext lúc này không còn chứa bất kỳ thông tin nào về những thay đổi nữa.
- Không có rollback khi lưu thất bại

 developer phải tự mình sửa lỗi & submitChanges lại

Transaction

```
using System.Transactions; // Add reference to System.Transactions.dll

using (TransactionScope ts = new TransactionScope())
{
    NorthwindDataContext db = new NorthwindDataContext();
    List<Order> orders =
        db.Orders.Where(o => o.Customer.CustomerID == "ALFKI").ToList();
    // Modify order entities here
    db.SubmitChanges();
    ts.Complete();
}
```

Transaction

```
using System.Data.SqlClient;
DbTransaction myTxn = db.Connection.BeginTransaction();
// Execute some SqlCommands with the transaction
db.Transaction = myTxn;
try
    db.SubmitChanges();
catch(ChangeConflictException e)
    // handle conflicts and roll back transaction
// Do additional work with the transaction
myTxn.Commit();
```



- Úng dụng có thể được chia làm nhiều
 Tiers
- Hành động ĐỌC & GHI thường không được dùng chung 1 đối tượng dataContext

Attaching Multitier Entities

 Cần attach đối tượng được thay đối ở tier khác vào context mới

```
public bool Update(tt_customer customer)
{
    context = new TimeTrakkerContext();

    tt_customer Tcust = context.tt_customers.Single(c => c.Pk == customer.Pk);
    context.tt_customers.Attach(customer, Tcust);
    context.SubmitChanges();

    return true;
}
```

Attaching Multitier Entities

```
NorthwindDataContext db1 = new NorthwindDataContext();
Customer c1 = db1.Customers.Single(c => c.CustomerID == "AROUT");
// Customer entity changed on another tier - e.g. through a browser
// Back on the mid-tier, a new context needs to be used
NorthwindDataContext db2 = new NorthwindDataContext();
// Create a new entity for applying changes
Customer c2 = new Customer();
c2.CustomerID = originalID;
// Set other properties needed for optimistic concurrency check
c2.CompanyName = originalCompanyName;
// Tell DataContext to track this object for an update
db2.Customers.Attach(c2);
// Now apply the changes
c2.ContactName = "Horatio Hornblower";
// DataContext has original/current values to update the customer
db2.SubmitChanges();
```



- Dùng sqlmetal /sprocs để generate hàm ánh xạ từ CSDL sang hàm trên C#
- Dùng VS2008 designer



ISingleResult

```
CREATE PROCEDURE OrdersByCustomer @CustomerID nchar(5)
AS
SELECT *
FROM Orders
WHERE CustomerID = @CustomerID
```

```
NorthwindDataContext db = new NorthwindDataContext();
db.Log = Console.Out;

ISingleResult<Order> OrdersQuery = db.OrdersByCustomer("BOLID");
```

IMultipleResults

```
CREATE PROCEDURE SuppliersAndCustomers @City nvarchar(15)
AS

SELECT *
FROM Suppliers
WHERE City = @City

SELECT *
FROM Customers
WHERE City = @City
```

IMultipleResults

```
public partial class NorthwindDataContext
   [Function(Name = "dbo.SuppliersAndCustomers")]
   [ResultType(typeof(Supplier))]
   [ResultType(typeof(Customer))]
   public IMultipleResults SuppliersAndCustomers(
      [Parameter(Name = "City", DbType = "NVarChar(15)")] string city)
      IExecuteResult result = this.ExecuteMethodCall(this,
      ((MethodInfo)(MethodInfo.GetCurrentMethod())), city);
      return ((IMultipleResults)(result.ReturnValue));
```

```
using(IMultipleResults results = db.SuppliersAndCustomers("London"))
{
    List<Supplier> suppliers = results.GetResult<Supplier>().ToList();
    List<Customer> customers = results.GetResult<Customer>().ToList();
```

```
CREATE FUNCTION OrdersByShipper(@shipper integer)
RETURNS TABLE
AS
RETURN (SELECT *
FROM Orders ord
WHERE ord.ShipVia = @shipper)
```

Store Proc for CUD

- Tạo các proc cho phép Insert/ Delete/ Update
- Cấu hình các table trong file dbml để LINQ dùng các proc khi submitChanges thay cho việc tự generate các lệnh Insert/ Delete/ Update

